

CTCP Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (HSX: TNH)

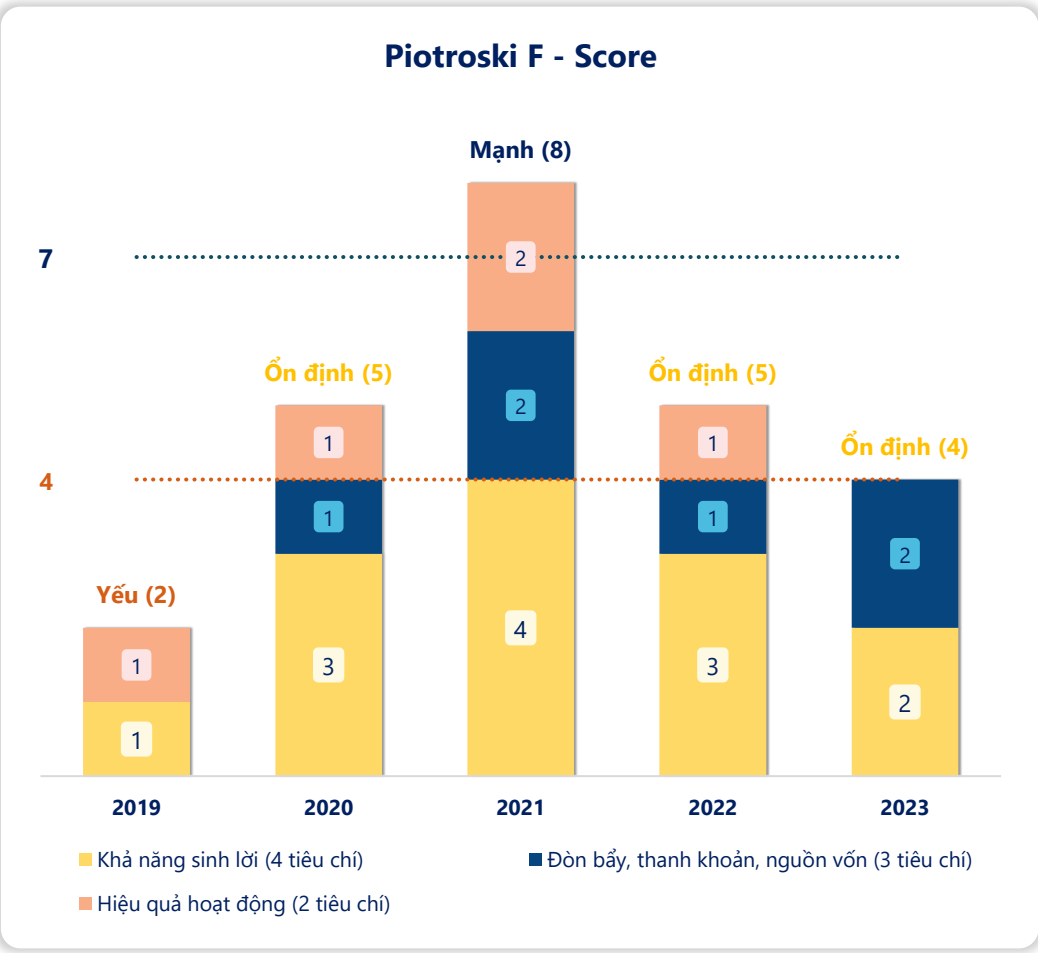
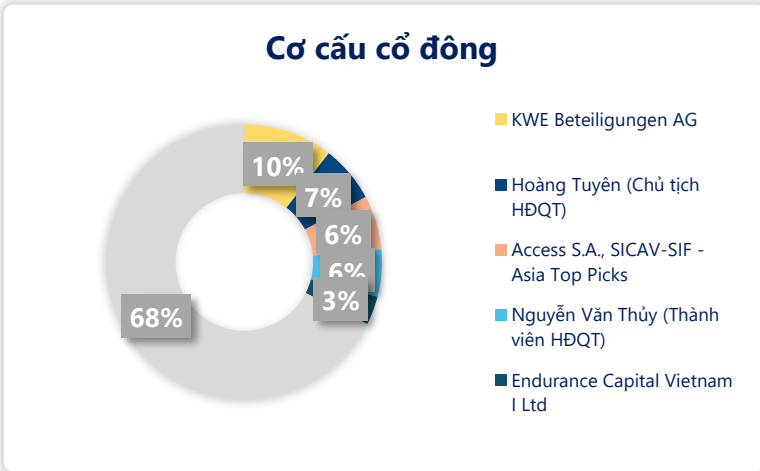
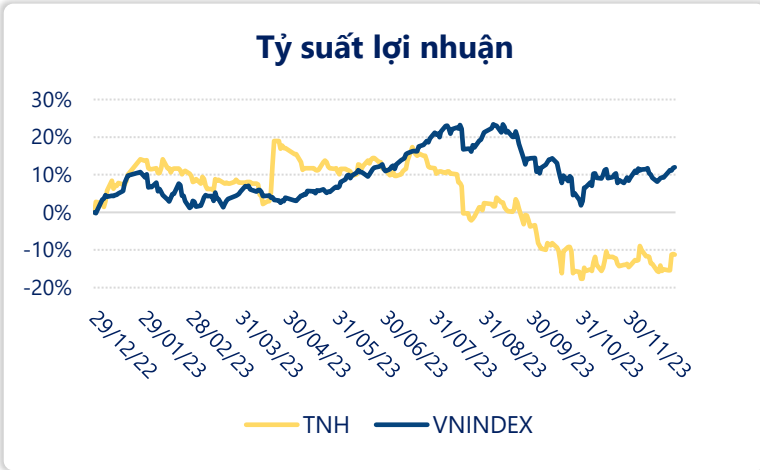
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	21,450 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	16.9%	12.1%	-6.9%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
532	YoY
tỷ VNĐ	▲ 69.0
	▲ 14.9%

LN sau thuế	2023
139	YoY
tỷ VNĐ	▼ 2.00
	▼ 1.0%

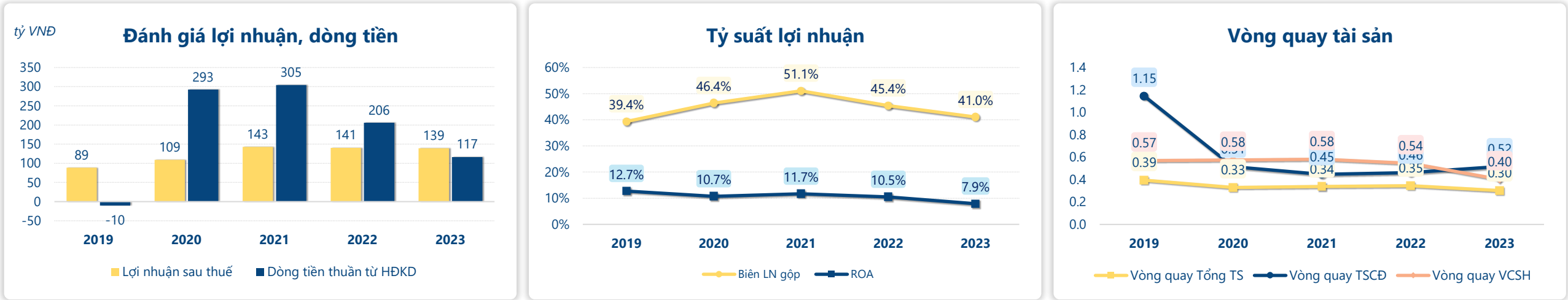


Năm **2023**, F-Score của **TNH** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

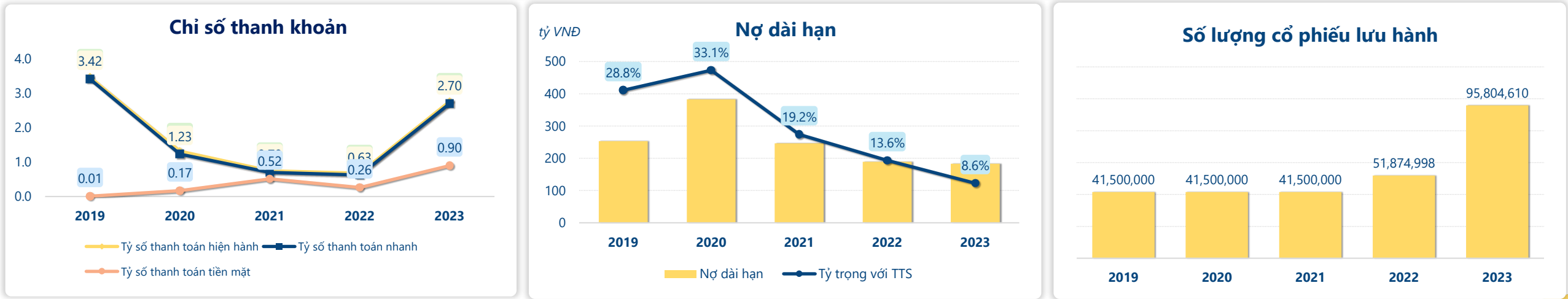
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (HSX: TNH)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **TNH**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,136	1,394	53.2%
Tài sản ngắn hạn	620	193	222%
Tiền và tương đương tiền	201	73.8	173%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	401	104	287%
Hàng tồn kho	14.6	14.9	-1.6%
Tài sản ngắn hạn khác	3.63	0.49	642%
Tài sản dài hạn	1,516	1,201	26.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,004	1,050	-4.4%
Bất động sản đầu tư	36.0	35.9	0.2%
Tài sản dở dang	434	5.91	7235%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	96.0	-89.6%
Tài sản dài hạn khác	24.6	14.0	75.9%
Lợi thế thương mại	7.86	0	
Nợ phải trả	407	473	-14.1%
Nợ ngắn hạn	222	284	-21.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	197	259	-23.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.7	15.1	-16.0%
Nợ dài hạn	185	189	-2.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	183	182	0.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,729	921	87.8%
Vốn chủ sở hữu	1,729	921	87.8%
Vốn điều lệ	959	519	84.8%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	275	336	412	463	532
Giá vốn hàng bán	167	180	202	253	314
Lợi nhuận gộp	108	156	211	210	218
Doanh thu HĐTC	0.00	0.01	0.01	0.02	1.87
Chi phí TC	8.39	28.4	42.0	37.4	26.5
Chi phí lãi vay	8.39	28.2	41.1	37.4	26.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	-6.70
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	2.08
Chi phí QLDN	6.46	15.2	22.0	27.4	31.2
LN thuần từ HĐKD	93.6	112	147	146	154
Lợi nhuận khác	-0.23	-0.14	0.16	-0.66	-0.70
LN trước thuế	93.3	112	147	145	153
Lợi nhuận sau thuế	88.8	109	143	141	139
LNST của CĐ cty mẹ	88.8	109	143	141	139

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-10.1	293	305	206	117
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-252	-431	-189	-238	-471
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	262	162	-5.68	-27.4	482
Tiền đầu kỳ	1.00	0.97	23.4	134	73.8
Lưu chuyển tiền thuần	-0.03	23.4	110	-59.8	128
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.97	24.4	134	73.8	201